

CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

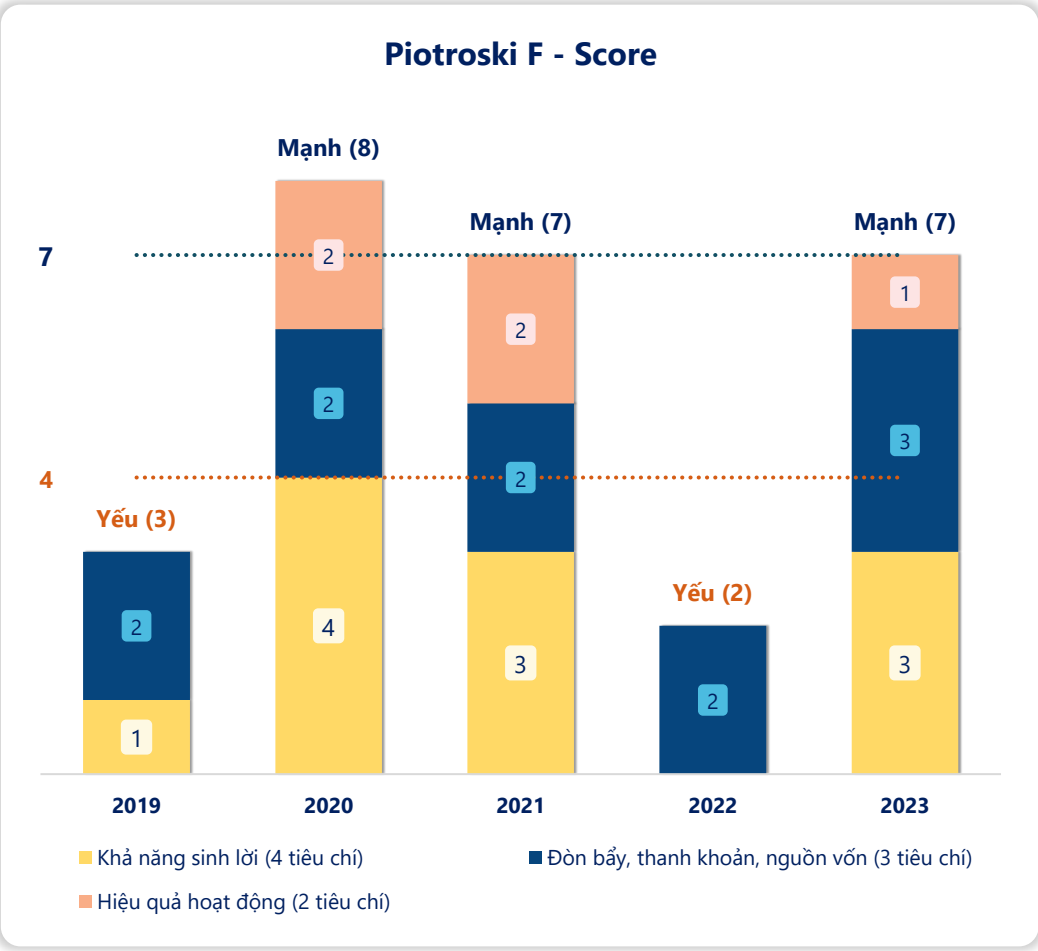
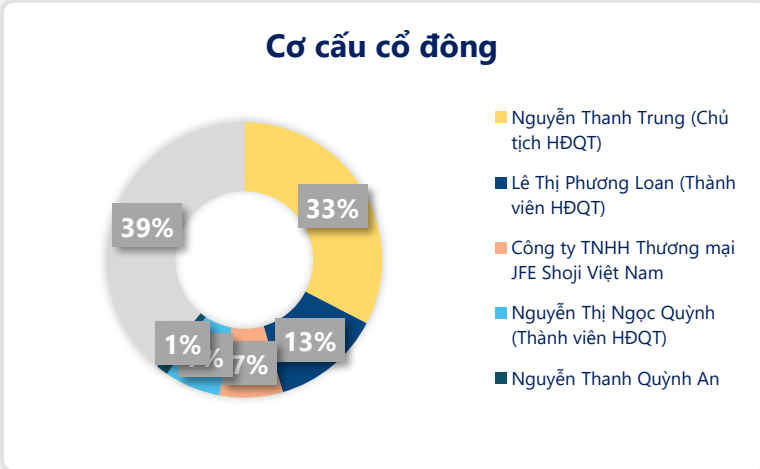
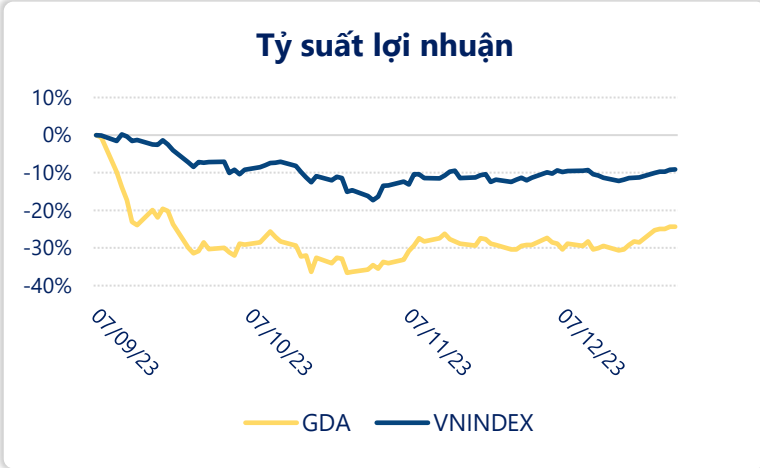
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	25,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.9%	4.1%	14.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023	YoY
17,435	▼ 4,179	▼ 19.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
284	▲ 561	▲ 203%
tỷ VNĐ		

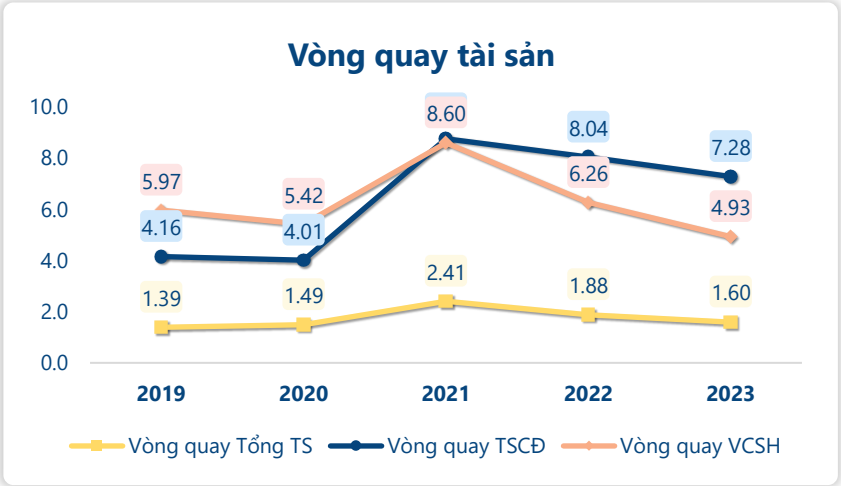
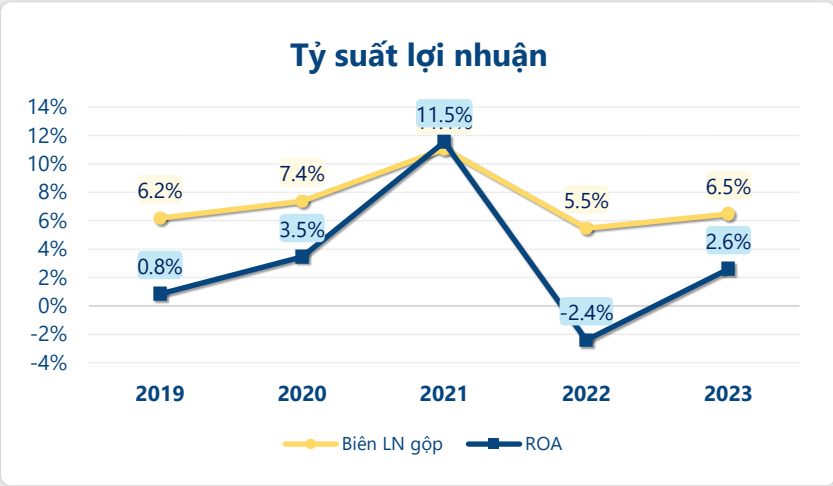
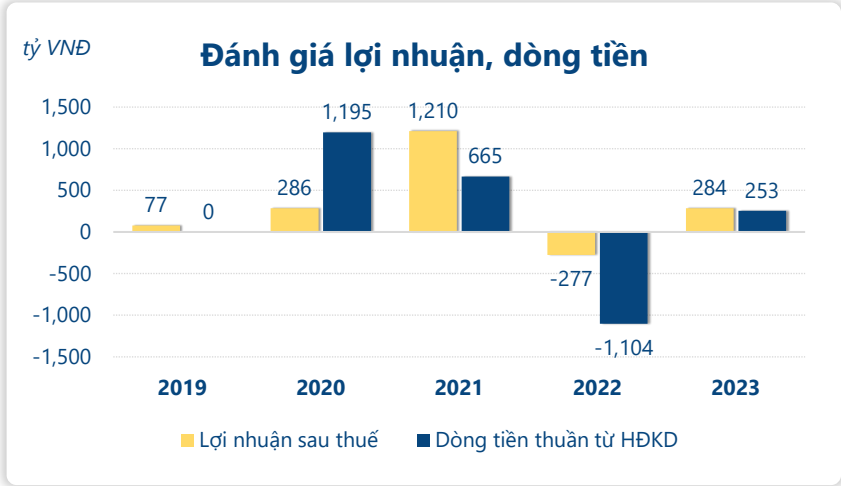


Năm **2023**, F-Score của **GDA** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

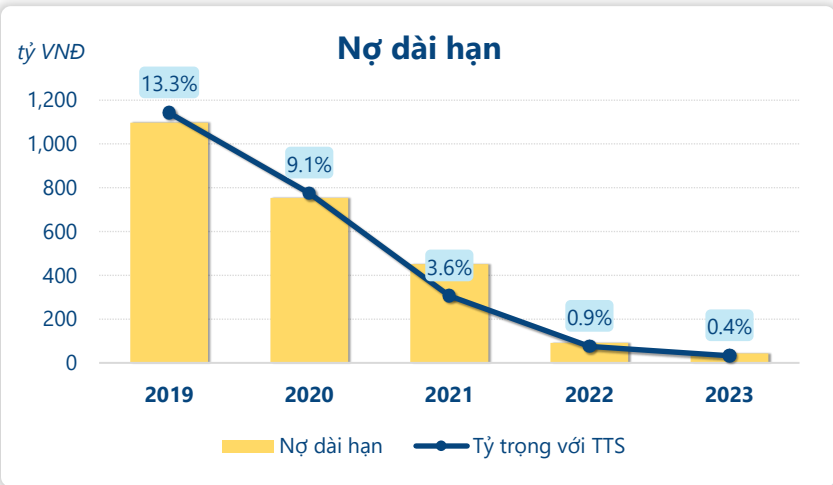
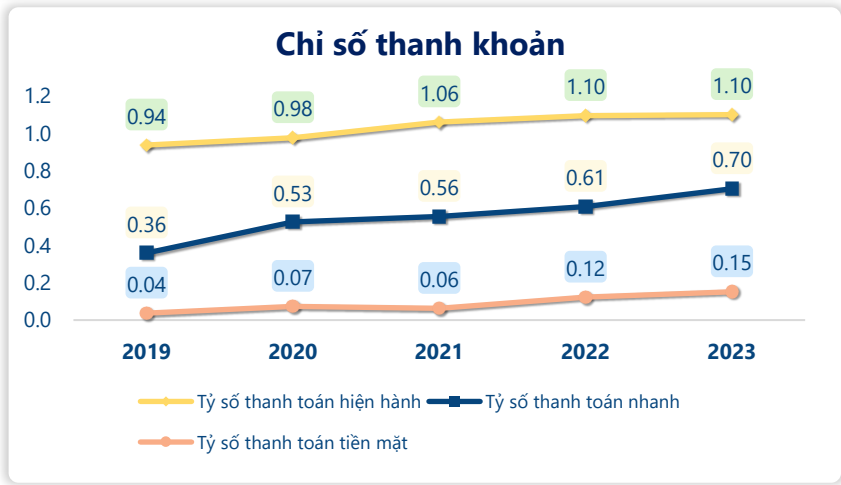
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **GDA**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	11,542	10,306	12.0%
Tài sản ngắn hạn	8,673	7,410	17.0%
Tiền và tương đương tiền	1,194	830	43.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,156	1,162	85.5%
Phải thu ngắn hạn	1,987	1,965	1.1%
Hàng tồn kho	3,127	3,291	-5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	209	163	28.4%
Tài sản dài hạn	2,870	2,895	-0.9%
Phải thu dài hạn	10.1	6.37	58.0%
Tài sản cố định	2,247	2,541	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.4	3.18	667%
Đầu tư tài chính dài hạn	271	30.6	783%
Tài sản dài hạn khác	312	314	-0.8%
Lợi thế thương mại	6.03	0	
Nợ phải trả	7,923	6,857	15.5%
Nợ ngắn hạn	7,879	6,766	16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,804	5,266	10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,328	1,264	5.1%
Nợ dài hạn	43.7	90.7	-51.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.7	35.0	24.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,619	3,449	5.0%
Vốn chủ sở hữu	3,619	3,449	5.0%
Vốn điều lệ	1,147	1,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	12,571	12,361	25,262	21,614	17,435
Giá vốn hàng bán	11,795	11,450	22,470	20,433	16,305
Lợi nhuận gộp	777	911	2,792	1,181	1,129
Doanh thu HĐTC	72.0	94.7	266	407	378
Chi phí TC	355	271	258	504	371
Chi phí lãi vay	0	0	206	249	297
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	283	292	1,212	1,245	764
Chi phí QLDN	128	97.5	109	141	63.1
LN thuần từ HĐKD	82.4	345	1,479	-301	309
Lợi nhuận khác	6.26	2.64	24.7	8.35	-3.06
LN trước thuế	88.6	348	1,503	-293	306
Lợi nhuận sau thuế	76.7	286	1,210	-277	284
LNST của CĐ cty mẹ	76.7	286	1,210	-277	284

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	1,195	665	-1,104	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-416	-1,221	-67.8	-219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-586	722	1,460	331
Tiền đầu kỳ	0	186	379	544	830
Lưu chuyển tiền thuần	0	193	166	288	364
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.75	-2.96	-0.37
Tiền cuối kỳ	0	379	544	830	1,194